

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **92/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 27-11-2018

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Đăng Tổ**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và bà **Hoàng Thị Bích Ngọc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Liên** - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2018, về việc “Ly hôn,” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Trần Nhật H**, sinh năm: 1986; Địa chỉ: Số nhà 54, đường Nguyễn Lộ Trạch, phường Q, quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số nhà 386, Tổ 4, Ấp 5 (Nay là Ấp 3), xã P, huyện T, Đ.

(Anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2018, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn anh Trần Nhật H trình bày, tranh luận:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị T tự nguyện tìm hiểu nhau khoảng 07 (bảy) tháng thì tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn anh và chị T sinh sống và làm việc tại Thành phố H.

Đời sống chung của vợ chồng anh đầm ấm, hạnh phúc đến được khoảng 02 (hai) tháng thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh H do chị T nhiều lần tự ý bỏ nhà đi không có lý do, sau khi chị T trở về anh H có hỏi lý do nhưng chị T không trả lời mà lại tiếp tục bỏ đi, đến khoảng cuối năm 2015, chị

T tự ý dọn đồ đạc của chị T mang đi, anh H đã nhiều lần liên lạc với chị T nhưng không được. Cũng từ thời gian này anh H và chị T không còn sống chung với nhau, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, bản thân anh nhận thấy đã không còn tình cảm T yêu đối với chị T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Đỗ Thị T.

Về con chung: Theo anh H, vợ chồng anh không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Theo anh H, vợ chồng anh không nợ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Bị đơn chị Đỗ Thị T mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử không có ý kiến, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng.

Tại Biên bản xác minh ngày 02/8/2018, bà Vũ Thị Mỹ (mẹ ruột của chị T) có nội dung như sau: Chị T và anh H kết hôn tháng 10/2015, đến cuối năm 2015 vợ chồng chị T xảy ra mâu thuẫn, theo bà được biết thì nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, chị T có mâu thuẫn với mẹ chồng (mẹ ruột của anh H) nên vợ chồng chị T, anh H có xảy ra cãi vã nhau, cuối năm 2015 chị T đã về trở về nhà bà ở địa chỉ: Ấp 5 (nay là Ấp 3), xã P, huyện T sinh sống 01 thời gian sau đó chị T lên Biên Hòa làm công nhân cho đến nay, và vẫn thường xuyên về nhà thăm bà, khoảng hai đến ba tuần thì về thăm nhà một lần, nhưng chủ yếu về nhà vào các ngày nghỉ, chị T đã nhận được các văn bản tố tụng mà Tòa án tổng đạt, do không sắp xếp được công việc nên chị T không đến Tòa án làm việc. Cũng theo bà Mỹ, chị T và anh H không có con chung.

Tại Biên bản xác minh đối với ông Lê Công Nghiệm (Trưởng mặt trận ấp 3) cung cấp như sau: Chị Đỗ Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, chị T và anh H là vợ chồng, tuy nhiên từ sau khi kết hôn chị T, anh H chủ yếu sống ở Thành phố H nên ông không biết mâu thuẫn cụ thể vợ chồng chị T như thế nào. Từ cuối năm 2015, ông thấy chị T về nhà mẹ ruột (bà Mỹ) sinh sống một thời gian dài, ông được nghe nói lại là do vợ chồng chị T xảy ra mâu thuẫn nên chị T mới về nhà mẹ ruột sinh sống.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh H ly hôn với chị T; về con chung: Anh H khai vợ chồng không có con chung nên không xem xét, giải quyết; về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung: Anh H khai không có, nên không xem xét; đối với chị T nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Trần Nhật H khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đỗ Thị T. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị Đỗ Thị T cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn anh Trần Nhật H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị Đỗ Thị T là bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh H và chị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T vào ngày 21/10/2015, được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định, vào sổ cấp giấy số 38, quyển số 01/2013 (bút lục số 06), do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của vợ chồng anh H, chị T đầm ấm, hạnh phúc được khoảng hai tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh H, do thời gian tìm hiểu nhau quá ít nên vợ chồng không hiểu tính cách nhau, vợ chồng xảy ra cãi vã, ngoài ra chị T nhiều lần tự ý bỏ đi, khi anh hỏi thì chị T không nói rõ lý do. Đến cuối năm 2015, chị T cùng các chị gái ruột và một số người khác đến nhà anh tự dọn đồ đạc của chị T đi luôn cho đến nay. Anh đã cố gắng liên lạc để hỏi lý do và để vợ chồng về đoàn tụ gia đình nhưng chị T không trả lời, từ cuối năm 2015 cho đến nay anh và chị T đã không còn sống chung với nhau. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với các biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng do Tòa án thu thập (Bút lục 30, 31).

[5] Bị đơn chị T mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên hòa giải do Tòa án tiến hành, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, điều này cũng thể hiện, chị T không mong muốn đoàn tụ gia đình với anh H.

[6] Từ đó, có đủ cơ sở xác định, vợ chồng anh H, chị T trong quá trình sống chung đã không còn yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm

nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì yêu cầu ly hôn của anh H đối với chị T là có cơ sở.

[7] Về con chung: Anh H và chị T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Anh H khai không có, nên không xem xét; đối với chị T không có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và vắng mặt tại phiên tòa, nên nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9] Về án phí: Anh H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó anh H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Nhật H về việc “Ly hôn” đối với chị Đỗ Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Trần Nhật H và chị Đỗ Thị T.

2. Về con chung: Anh H và chị T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung, anh H khai không có, nên không xem xét, giải quyết. Dành quyền khởi kiện về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng bằng vụ án khác cho chị T nếu chị T có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Trần Nhật H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn

đồng) anh H đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 007118 ngày 30/7/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện T, tỉnh Đ. Anh H đã nộp đủ án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Anh H, chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK số 38 ngày 21/10/2015);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đăng Tổ